

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	42,350 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-8.3%	-7.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.97
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

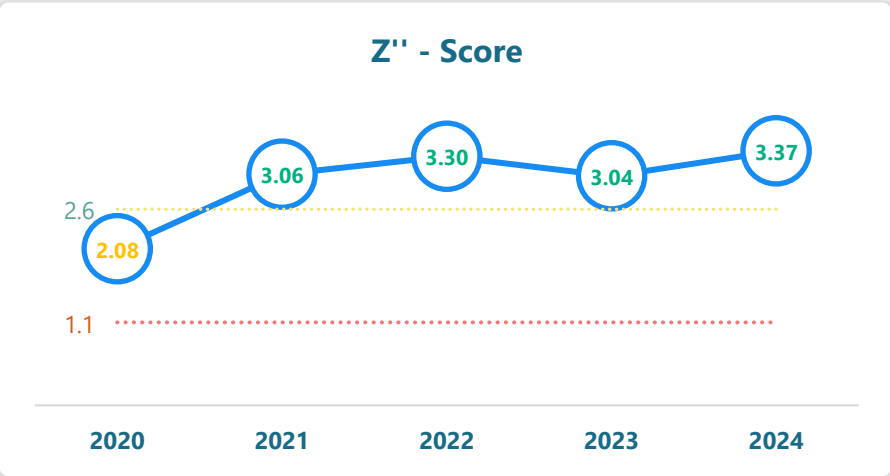
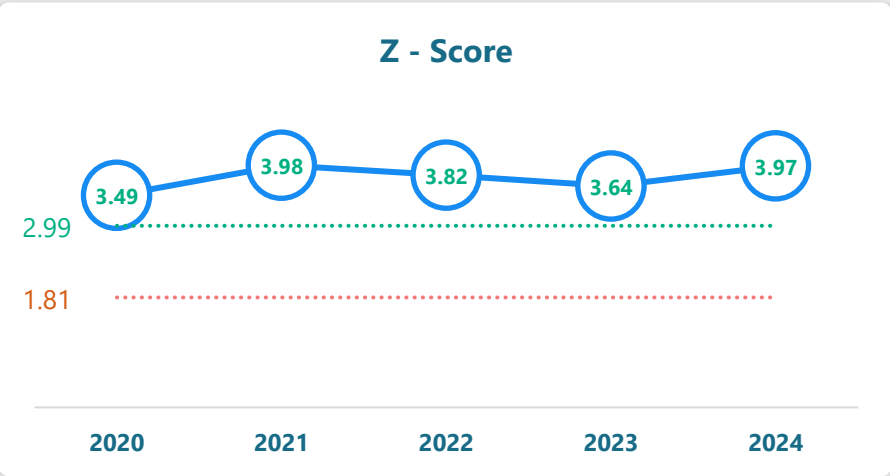
Hệ số nguy cơ phá sản	3.37
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
1,303		▼ 1.00
tỷ VNĐ		▼ 0.1%

LN sau thuế	2024	YoY
53.4		▲ 4.80
tỷ VNĐ		▲ 10.1%

ROE	2024	+/- YoY
22.1%		▲ 1.6%

ROA	2024	+/- YoY
9.3%		▲ 0.4%



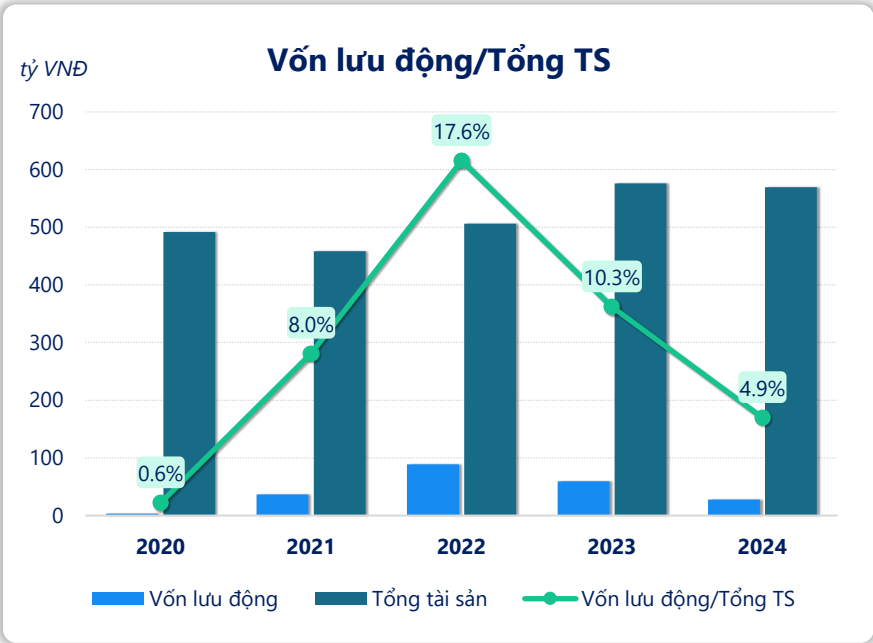
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 3.97 > 2.99**, cho thấy **CLW** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **CLW** năm **2024** đạt **3.37**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **CLW** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **1,303** tỷ đồng **giảm 0.07%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 10.1%** đạt **53.45** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **22.1%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

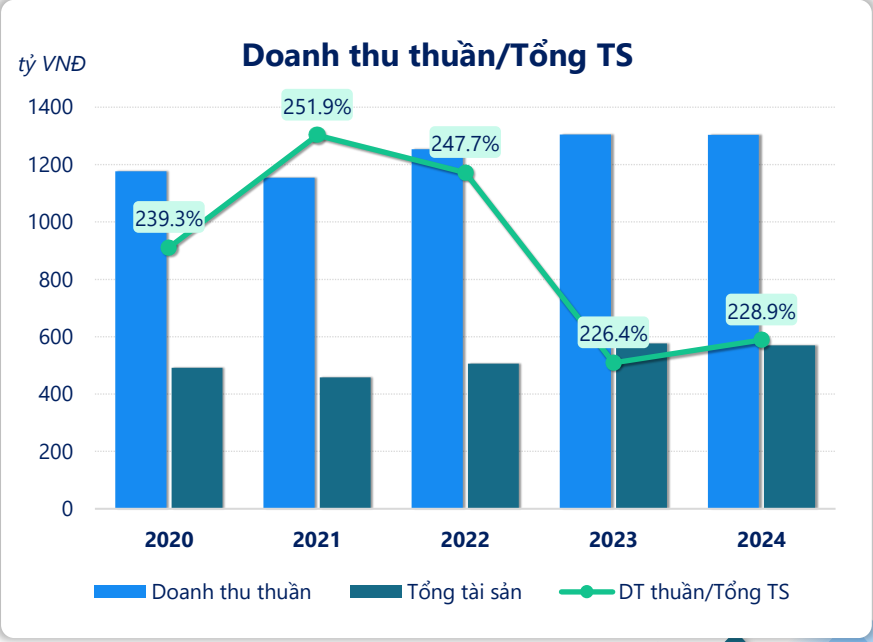
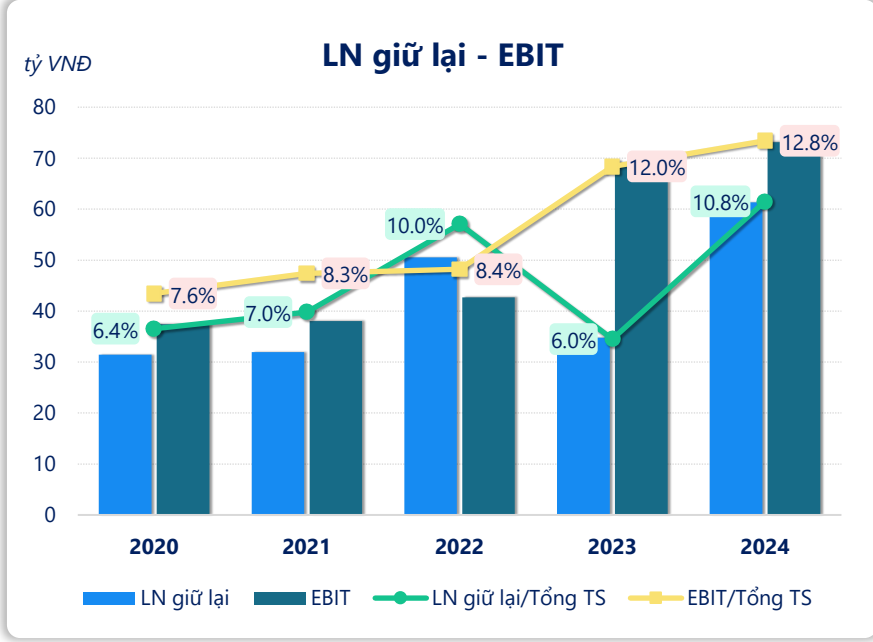
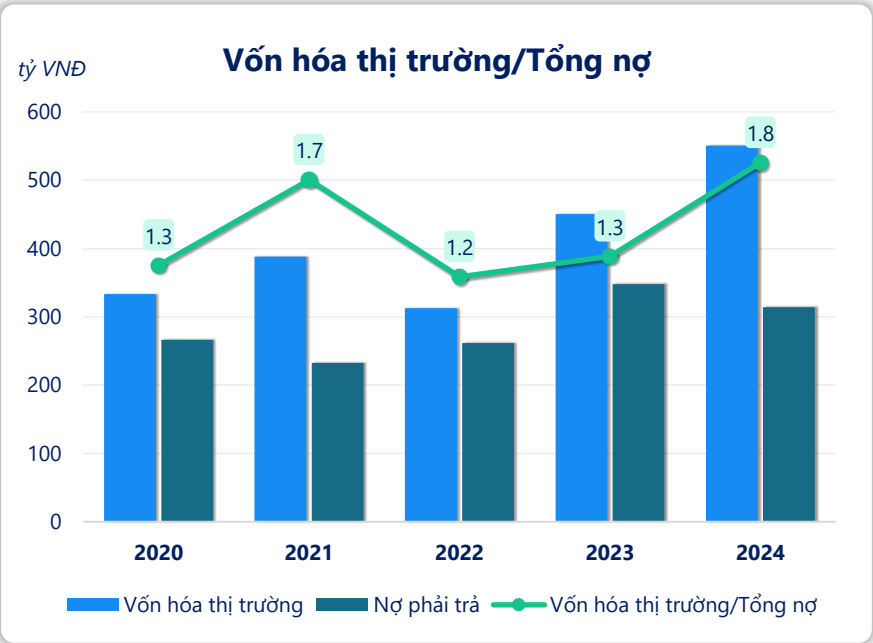
CTCP Cấp nước Chợ Lớn (HSX: CLW)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.75, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	569	576	-1.2%
Tài sản ngắn hạn	262	322	-18.8%
Tiền và tương đương tiền	5.84	77.0	-92.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	138	135	2.8%
Phải thu ngắn hạn	59.0	60.5	-2.5%
Hàng tồn kho	48.8	43.0	13.3%
Tài sản ngắn hạn khác	9.68	7.23	33.9%
Tài sản dài hạn	308	254	21.2%
Phải thu dài hạn	0.33	0.33	0.0%
Tài sản cố định	288	239	20.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	9.44	4.61	105%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản dài hạn khác	10.5	9.61	9.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	314	348	-9.6%
Nợ ngắn hạn	234	263	-11.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	18.3	16.6	10.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	111	141	-21.2%
Nợ dài hạn	80.3	84.9	-5.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	76.5	81.5	-6.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	255	229	11.6%
Vốn chủ sở hữu	255	229	11.6%
Vốn điều lệ	130	130	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,177	1,154	1,253	1,304	1,303
Giá vốn hàng bán	1,071	1,042	1,121	1,136	1,107
Lợi nhuận gộp	105	112	132	169	196
Doanh thu HĐTC	6.32	5.45	6.81	13.4	6.39
Chi phí TC	3.21	3.71	4.61	7.57	6.15
Chi phí lãi vay	3.21	3.71	4.61	7.57	6.15
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	24.9	32.6	32.9	36.8	38.7
Chi phí QLDN	49.4	50.8	65.9	74.8	90.8
LN thuần từ HĐKD	34.1	30.5	35.4	62.8	66.7
Lợi nhuận khác	0.10	3.84	2.68	-1.36	0.28
LN trước thuế	34.2	34.3	38.1	61.4	67.0
Lợi nhuận sau thuế	28.0	27.7	30.1	48.6	53.4
LNST của CĐ cty mẹ	28.0	27.7	30.1	48.6	53.4

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	87.2	30.3	81.2	106	37.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-126	32.9	-153	-41.3	-84.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1.13	-10.4	20.1	-15.8	-23.9
Tiền đầu kỳ	64.2	26.5	79.2	27.9	77.0
Lưu chuyển tiền thuần	-37.7	52.8	-51.3	49.1	-71.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	26.5	79.2	27.9	77.0	5.84